

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 671/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và
kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) quận Bình Tân**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân tại Tờ trình số 41/TTr-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2007 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 600/TTr-TNMT-KH ngày 21 tháng 01 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của quận Bình Tân với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010		Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)=[(8)/(4)]*100
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		5.188,43	100,00	5.188,43	100,00		

1	Đất nông nghiệp	NNP	2.101,58	40,51	781,24	15,06	-1.320,34	-62,83
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	1.951,62	92,86	688,35	88,11	-1.263,27	-64,73
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	1.335,87	68,45	201,60	29,29	-1.134,27	-84,91
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.188,09	88,94	-	-	-1.188,09	-100,00
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.188,09	100,00	-	-	-1.188,09	-100,00
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN	-	-	-	-	-	-
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC	147,78	11,06	201,60	100,00	53,82	36,42
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	615,75	31,55	486,74	70,71	-129,01	-20,95
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	149,96	7,14	92,89	11,89	-57,07	-38,06
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	3.080,16	59,37	4.407,19	84,94	1.327,03	43,08
2.1	Đất ở	OTC	1.219,86	39,60	1.560,58	35,41	340,72	27,93
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.219,86	100,00	1.560,58	100,00	340,72	27,93
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	1.690,36	54,88	2.607,14	59,16	916,78	54,24
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	9,22	0,55	25,99	1,00	16,77	181,83
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	13,23	0,78	21,49	0,82	8,26	62,43

2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	891,33	52,73	1.003,78	38,50	112,45	12,62
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK	429,43	48,18	577,31	57,51	147,88	34,44
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	461,90	51,82	426,47	42,49	-35,43	-7,67
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	-	-	-	-	-	-
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	776,58	45,94	1.555,89	59,68	779,31	100,35
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	605,51	77,97	1.085,82	69,79	480,31	79,32
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	18,55	2,39	43,18	2,78	24,63	132,78
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	DNT	11,04	1,42	11,04	0,71	-	-
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	8,30	1,07	201,02	12,92	192,72	2.321,90
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	45,68	5,88	47,35	3,04	1,67	3,66
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	15,32	1,97	103,27	6,64	87,95	574,11
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,25	0,55	24,62	1,58	20,37	479,25
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	2,33	0,30	7,58	0,49	5,25	225,49
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	-	-	-	-	-	-
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	65,60	8,45	32,00	2,06	-33,60	-51,21
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	13,13	0,43	13,11	0,30	-0,02	-0,15
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	75,02	2,44	65,74	1,49	-9,28	-12,37
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	81,46	2,64	115,46	2,62	34,00	41,74
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,33	0,01	45,16	1,02	44,83	13.584,85

3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	6,69	0,13	-	-	-6,69	-100,00
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	6,69	100,00	-	-	-6,69	-100,00
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Cả thời kỳ 2006 - 2010	Giai đoạn 2006 - 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	1.320,34	1.320,34
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	1.263,27	1.263,27
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	873,71	873,71
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	389,57	389,57
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	57,07	57,07
1.4	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		-	-
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	-	-

3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 ^(a)	-	-
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	SN0/PN1 ^(a)	-	-
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 ^(a)	-	-
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 ^(a) /PN1 ^(a)	-	-
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)	-	-
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/PN1 ^(a)	-	-
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT ^(a) /OTC	2,10	2,10
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	2,10	2,10
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	-	-
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	-	-
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	-	-
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	2,10	2,10
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	-	-
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	-	-
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC	-	-
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	-	-

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Cả thời kỳ 2006 - 2010	Giai đoạn 2006 - 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	1.063,14	1.063,14

1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	1.044,81	1.044,81
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	854,41	854,41
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	190,40	190,40
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,33	18,33
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	263,11	263,11
2.1	Đất ở	OTC	171,99	171,99
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	171,99	171,99
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	83,75	83,75
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	-	-
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	-	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	44,98	44,98
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	38,77	38,77
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	-	-
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	7,37	7,37
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-

d) Diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	-

1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	-
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.4	Đất làm muối	LMU	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	6,69
2.1	Đất ở	OTC	-
2.2	Đất chuyên dùng	PCD	-
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	-
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,69

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi và diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (tỷ lệ 1/5.000) do Ủy ban nhân dân quận Bình Tân lập ngày 19 tháng 12 năm 2008 và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) quận Bình Tân do Ủy ban nhân dân quận Bình Tân lập ngày 01 tháng 8 năm 2007.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) quận Bình Tân với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		5.188,4	5.188,43	5.188,43	5.188,43	5.188,43

1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	-309,80	-226,32	-194,19	-233,25	-356,78
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	-297,81	-212,55	-183,70	-223,09	-346,13
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	-249,38	-190,20	-165,34	-204,54	-324,81
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	-239,28	-206,07	-180,93	-221,69	-340,13
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	-239,28	-206,07	-180,93	-221,69	-340,13
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN	-	-	-	-	-
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC	-10,10	15,87	15,58	17,15	15,32
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-48,44	-22,35	-18,35	-18,55	-21,33
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-11,99	-13,77	-10,50	-10,16	-10,65
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	311,86	227,52	195,39	234,45	357,81
2.1	Đất ở	OTC	56,95	52,23	51,40	74,89	105,25
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	56,95	52,23	51,40	74,89	105,25
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	248,99	145,01	135,82	153,31	233,65

2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,79	0,62	0,32	0,03	15,00
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	8,26	-	-	-	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	123,89	-6,00	5,12	-5,36	-5,20
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK	131,49	3,39	13,00	-	-
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	-7,60	-9,39	-7,88	-5,36	-5,20
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	-	-	-	-	-
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	116,05	150,39	130,37	158,64	223,85
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	98,57	92,95	97,48	95,30	96,01
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	11,17	7,20	6,26	-	-
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	DNT	-	-	-	-	-
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,50	43,44	13,63	33,43	99,72
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	-0,01	1,68			
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	3,40	23,53	19,80	28,00	13,22
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,12	2,39	2,41	0,65	14,80
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	0,30	1,87	1,43	1,45	0,20
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	-	-	-	-	-

2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC		-22,67	-10,64	-0,19	-0,10
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	-	-	-	-	-
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-0,12	-5,24	-1,53	-1,60	-0,80
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	-	-	-	-	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,04	16,53	9,70	7,85	4,71
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	-2,06	-1,20	-1,20	-1,20	-1,03
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-2,06	-1,20	-1,20	-1,20	-1,03
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.320,34	309,80	226,32	194,19	233,24	356,78
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	1.263,27	297,81	212,55	183,70	223,08	346,13

1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	873,71	203,80	138,80	111,14	152,94	267,02
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	389,56	94,01	73,75	72,55	70,14	79,11
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	57,07	11,99	13,77	10,50	10,16	10,65
1.4	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-
2	<i>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</i>		-	-	-	-	-	09603640
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	-	-	-	-	-	-
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKT ^(a) /OTC	2,10	-	2,10	-	-	-
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	2,10	-	2,10	-	-	-

4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	-	-	-	-	-	-
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	-	-	-	-	-	-
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	-	-	-	-	-	-
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	2,10	-	-	-	-	-
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	-	-	-	-	-	-
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	-	-	-	-	-	-
4.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN/OTC	-	-	-	-	-	-
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	1.063,14	255,70	175,13	144,30	181,93	306,07
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	1.044,81	252,14	170,38	141,13	179,07	302,09

1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	854,41	198,60	134,10	106,94	148,74	266,02
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	190,40	53,54	36,28	34,18	30,33	36,07
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,33	3,56	4,75	3,18	2,86	3,98
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	263,11	45,46	73,60	57,31	39,73	47,01
2.1	Đất ở	OTC	171,99	33,72	32,87	35,54	31,88	37,98
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	171,99	33,72	32,87	35,54	31,88	37,98
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	83,75	11,62	36,21	20,24	7,45	8,23
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	-	-	-	-	-	-
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	-	-	-	-	-	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	44,98	11,19	10,25	9,09	6,95	7,50
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	38,77	0,43	25,96	11,15	0,50	0,73
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	-	-	-	-	-	-

2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	7,37	0,12	4,53	1,53	0,40	0,80
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-

4. Kế hoạch đưa diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích đất CSD đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	6,69	2,06	1,20	1,20	1,20	1,03
2.1	Đất ở	OTC	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	-	-	-	-	-	-

2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,69	2,06	1,20	1,20	1,20	1,03

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Bình Tân có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Tân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài